

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai số liệu bổ sung dự toán cho các trường học công lập năm 2026 để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị (đợt 1)

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TRẦN ĐĂNG NINH**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của UBND phường Hà Đông về việc bổ sung dự toán cho các trường học công lập năm 2026 để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị (đợt 1);

Theo đề nghị của bộ phận phụ trách Kế toán Trường THCS Trần Đăng Ninh, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán cho các trường học công lập năm 2026 để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị (đợt 1).

Tổng số tiền bổ sung là: **610.400.000** đồng. Số tiền bằng chữ: *Sáu trăm mười triệu, bốn trăm nghìn đồng.*

(Chi tiết Biểu mẫu số 74 kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban giám hiệu, các Tổ Chuyên môn, Tổ Văn phòng, người lao động thuộc trường THCS Trần Đăng Ninh và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: KT, VT.



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Kiều Thị Thu Hương**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 486/QĐ-THCSTĐN ngày 05/10/2026 của Trường THCS Trần Đăng Ninh)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung                                                                                | Dự toán được giao |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | 2                                                                                       | 3                 |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                             |                   |
| I   | Số thu phí, lệ phí                                                                      |                   |
| 1   | Lệ phí                                                                                  |                   |
|     | Lệ phí...                                                                               |                   |
|     | Lệ phí...                                                                               |                   |
| 2   | Phí                                                                                     |                   |
|     | Phí ...                                                                                 |                   |
|     | Phí ...                                                                                 |                   |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                        |                   |
| 1   | Chi sự nghiệp.....                                                                      |                   |
| a   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                       |                   |
| b   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                 |                   |
| 2   | Chi quản lý hành chính                                                                  |                   |
| a   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                   |
| b   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                             |                   |
| III | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                    |                   |
| 1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                          |                   |
|     | Lệ phí...                                                                               |                   |
|     | Lệ phí...                                                                               |                   |
| 2   | Phí                                                                                     |                   |
|     | Phí ...                                                                                 |                   |
|     | Phí ...                                                                                 |                   |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                          | 19.240.223.000    |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                                                              | 19.240.223.000    |
| 1   | Chi quản lý hành chính (340-341)                                                        | 0                 |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (N13)                                             |                   |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (N12)                                       |                   |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                    |                   |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                          |                   |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                   |

| STT       | Nội dung                                                                                      | Dự toán được giao     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| -         | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                       |
| 2.2       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                       |
| 2.3       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                       |
| -         | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |                       |
| -         | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |                       |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        | <b>19.240.223.000</b> |
| 3.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             | 12.332.771.000        |
| 3.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 6.907.452.000         |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |                       |
| 4.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                       |
| 4.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                       |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |                       |
| 5.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                       |
| 5.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                       |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế (280-281)</b>                                                        |                       |
| 6.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (N13)                                                       |                       |
| 6.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (N12)                                                 |                       |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                        |                       |
| 7.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                       |
| 7.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                       |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                        |                       |
| 8.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                       |
| 8.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                       |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                       |                       |
| 9.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                       |
| 9.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                       |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                         |                       |
| 10.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                       |
| 10.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                       |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                     |                       |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |                       |
| 1.1       | Dự án A                                                                                       |                       |
| 1.2       | Dự án B                                                                                       |                       |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |                       |
| 2.1       | Dự án A                                                                                       |                       |
| 2.2       | Dự án B                                                                                       |                       |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        |                       |
| 3.1       | Dự án A                                                                                       |                       |
| 3.2       | Dự án B                                                                                       |                       |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |                       |
| 4.1       | Dự án A                                                                                       |                       |
| 4.2       | Dự án B                                                                                       |                       |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |                       |
| 5.1       | Dự án A                                                                                       |                       |